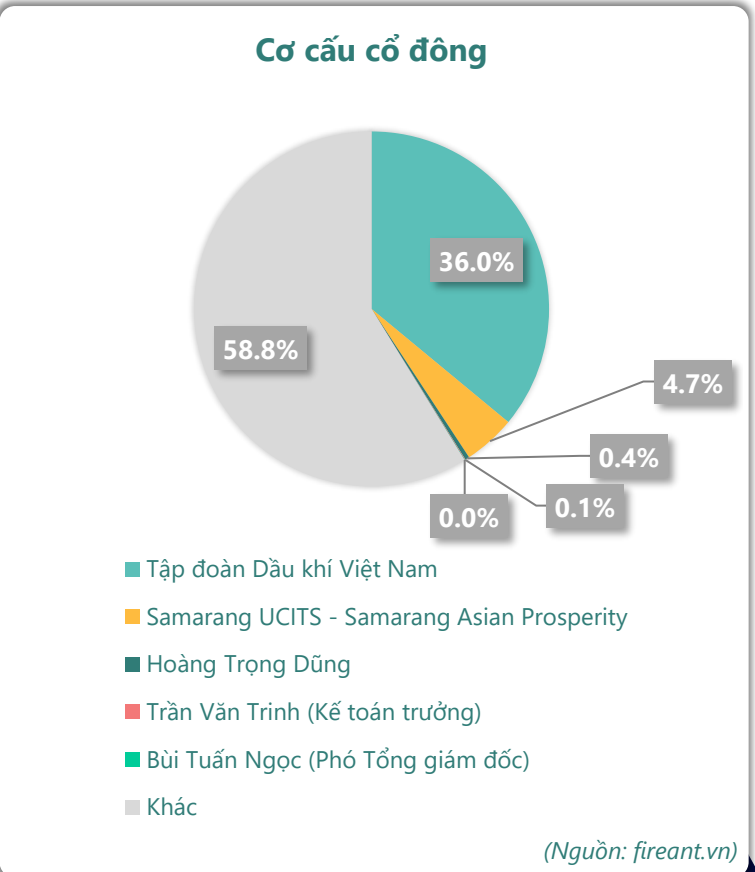
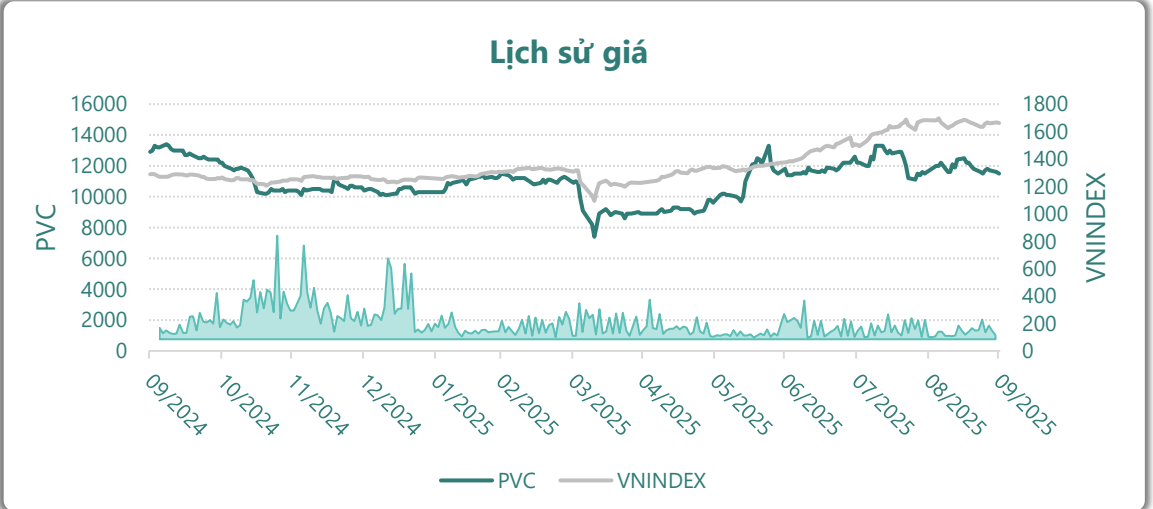
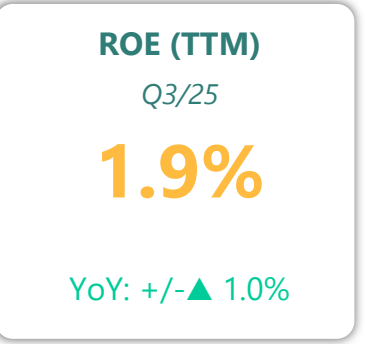
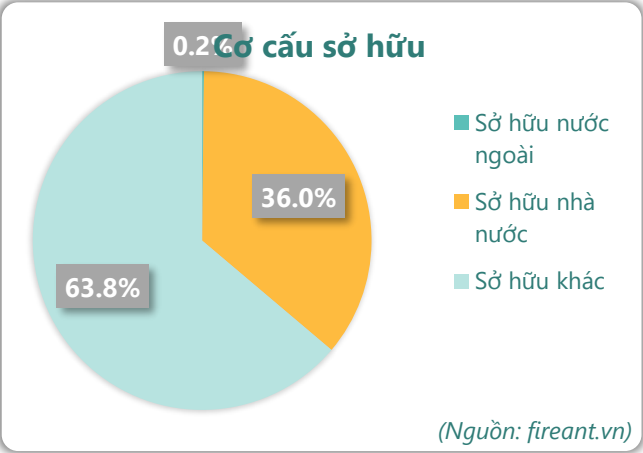


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

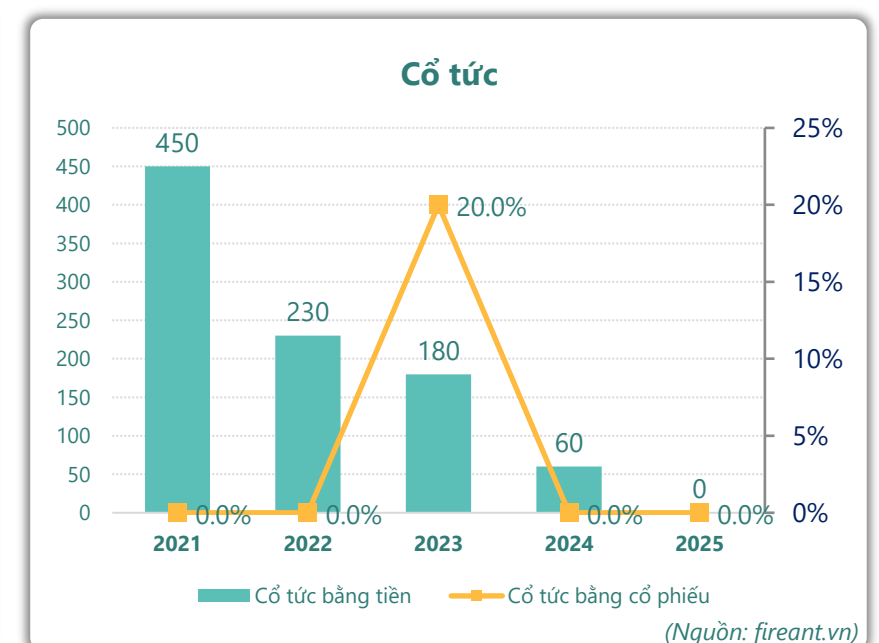
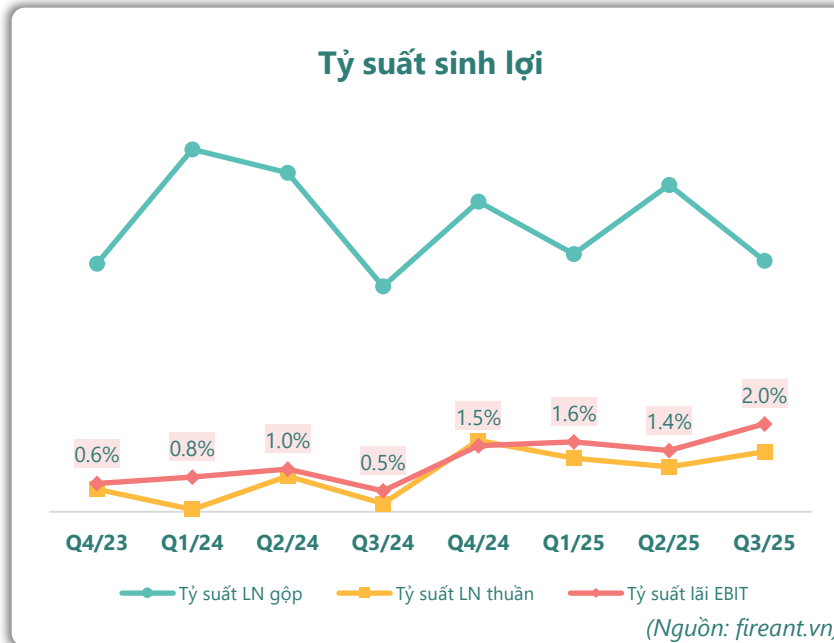
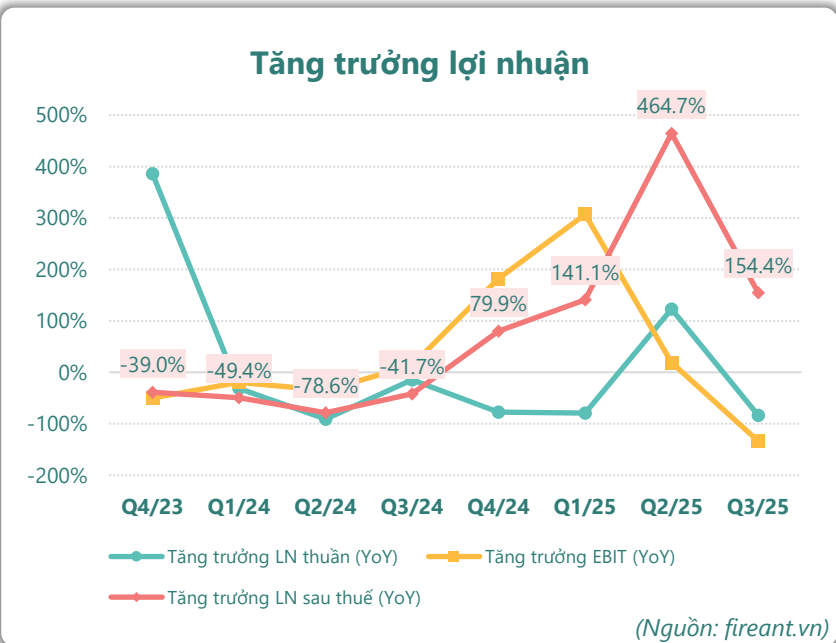
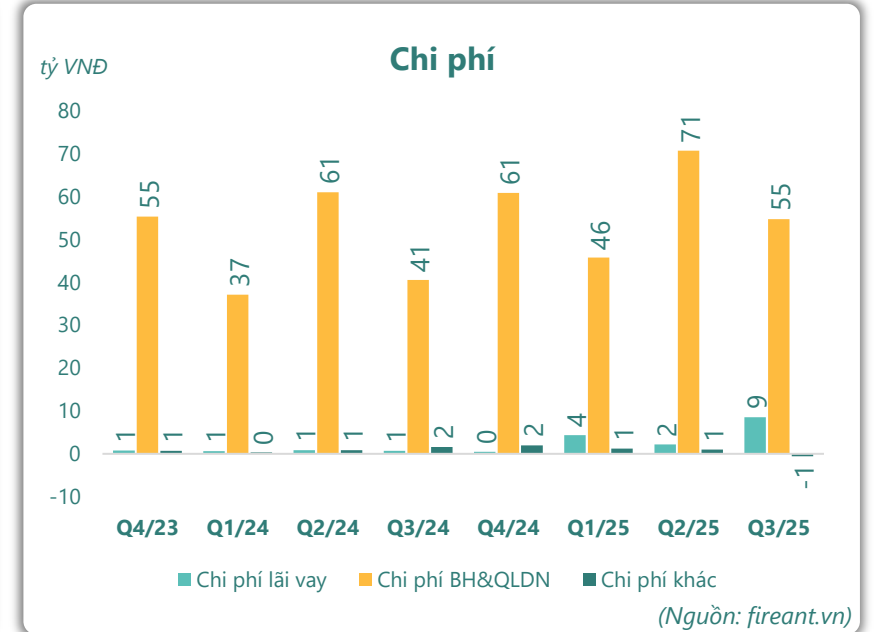
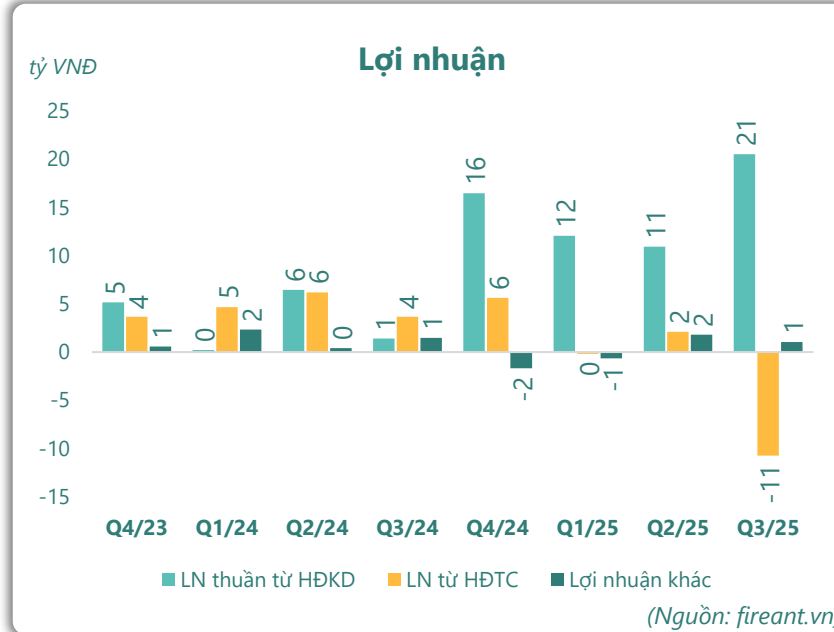
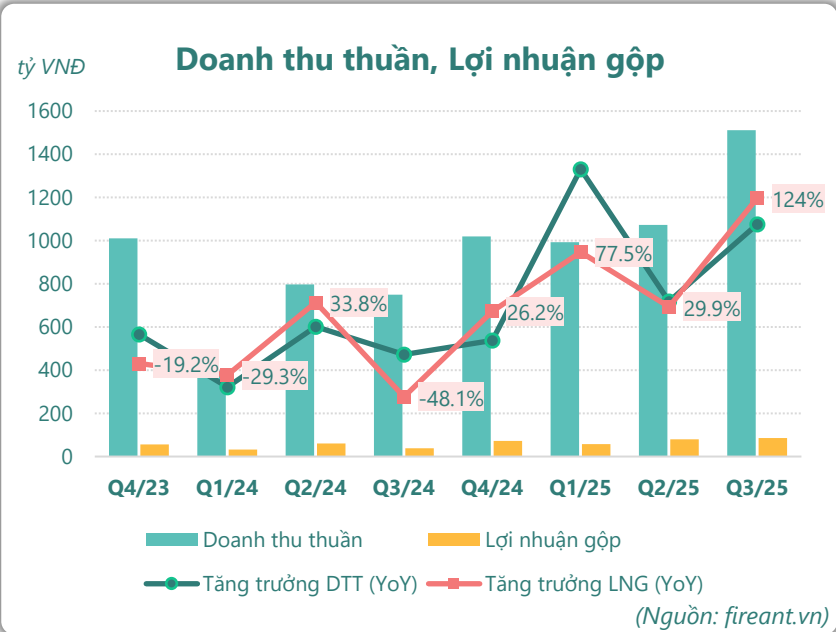
## Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 11,500 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -4.2%      | 0.9%    | 4.5%    |

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 7,400 - 13,400 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 934            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 81,194,463     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,260,450      |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.2%           |
| Beta                  | 1.22           |
| EPS                   | 245            |
| P/E                   | 46.9           |



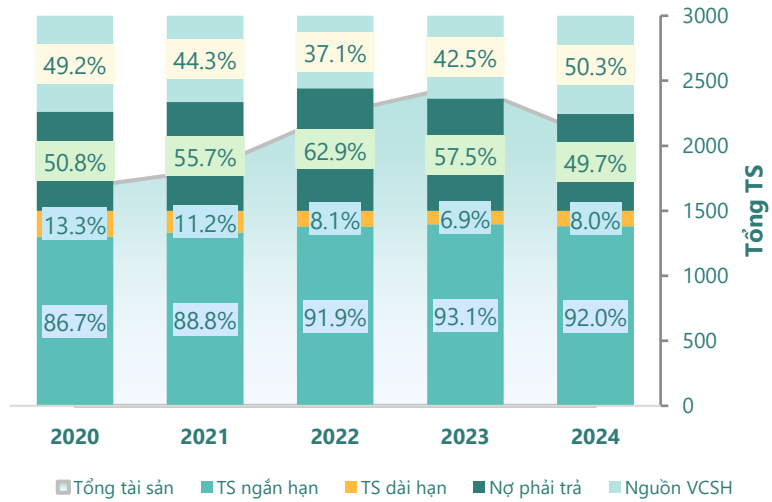
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

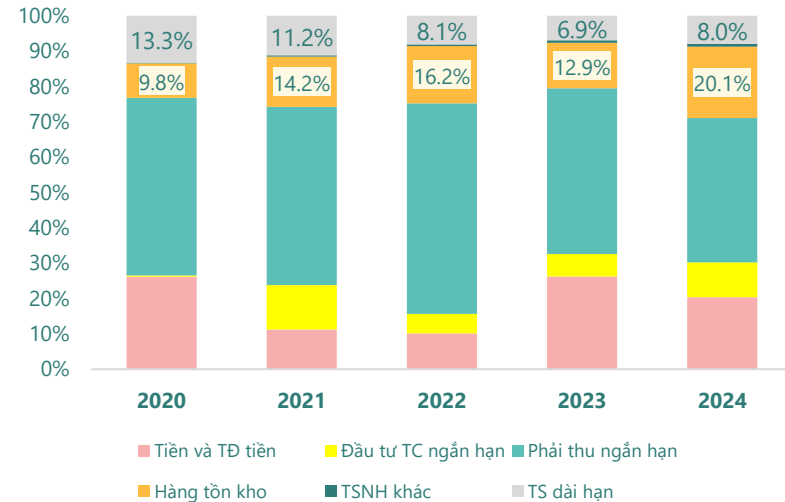
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

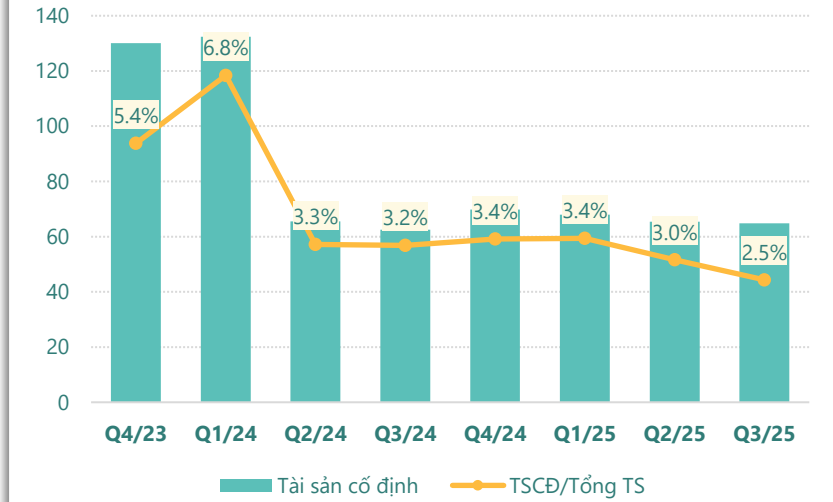
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

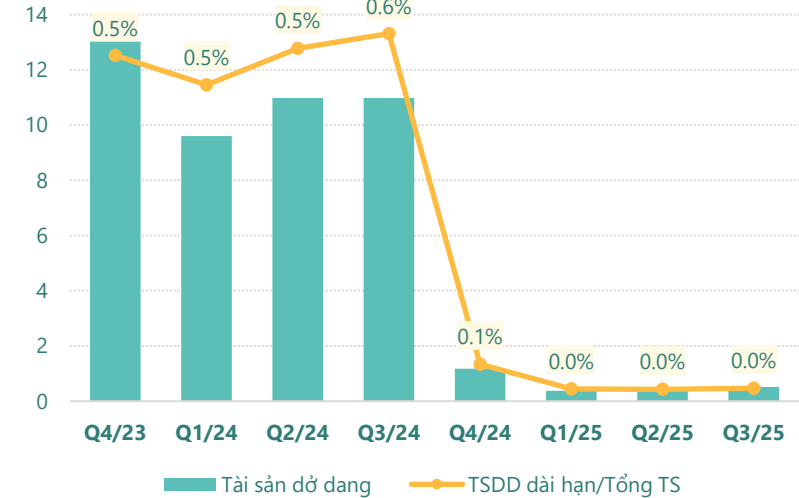
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

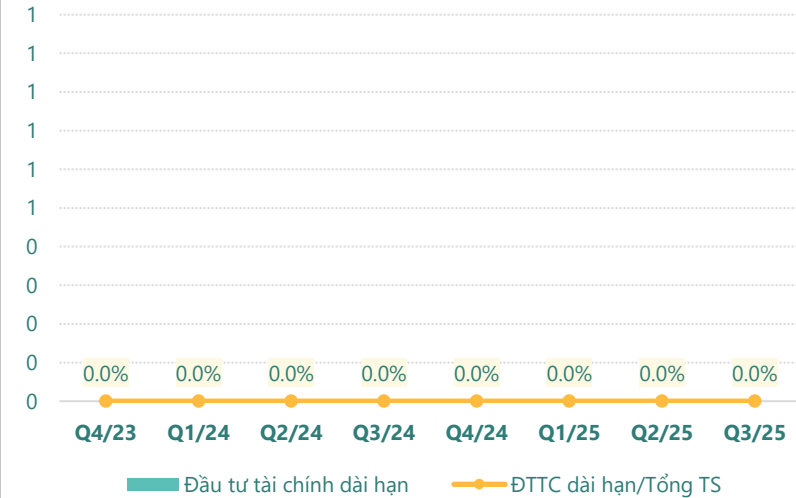
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

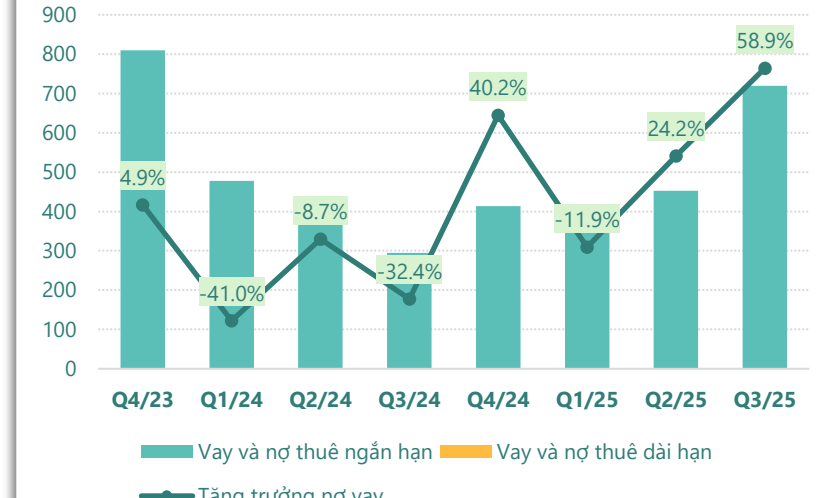
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

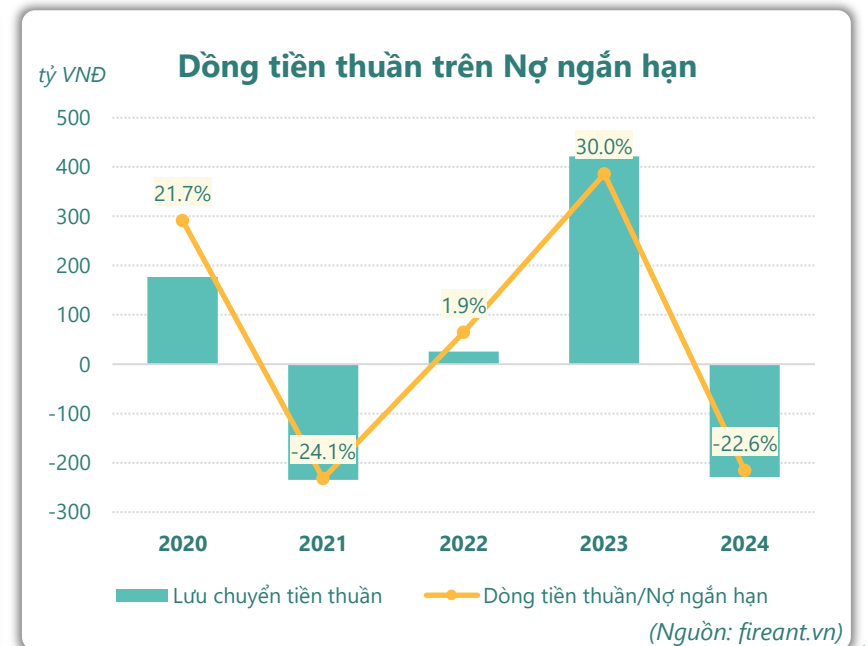
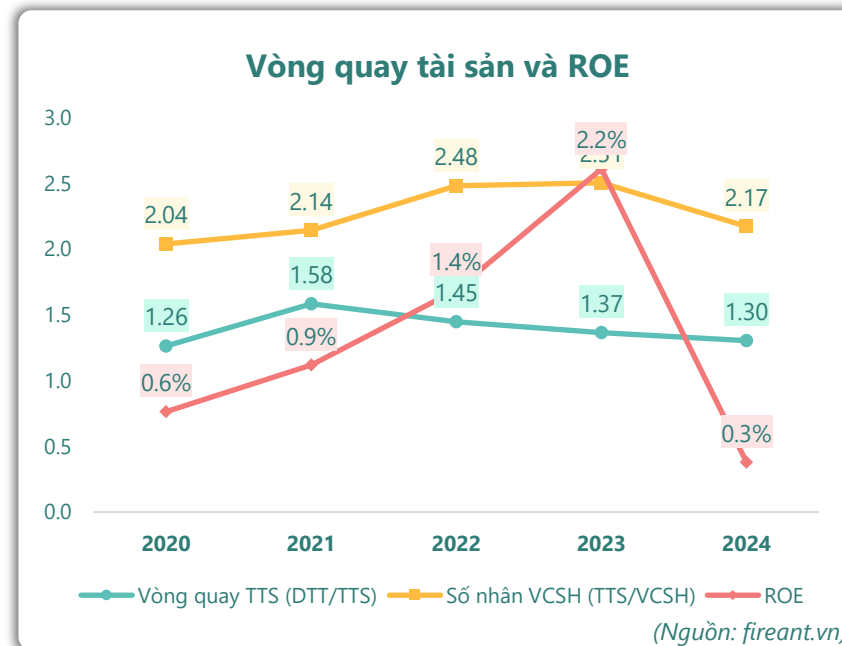
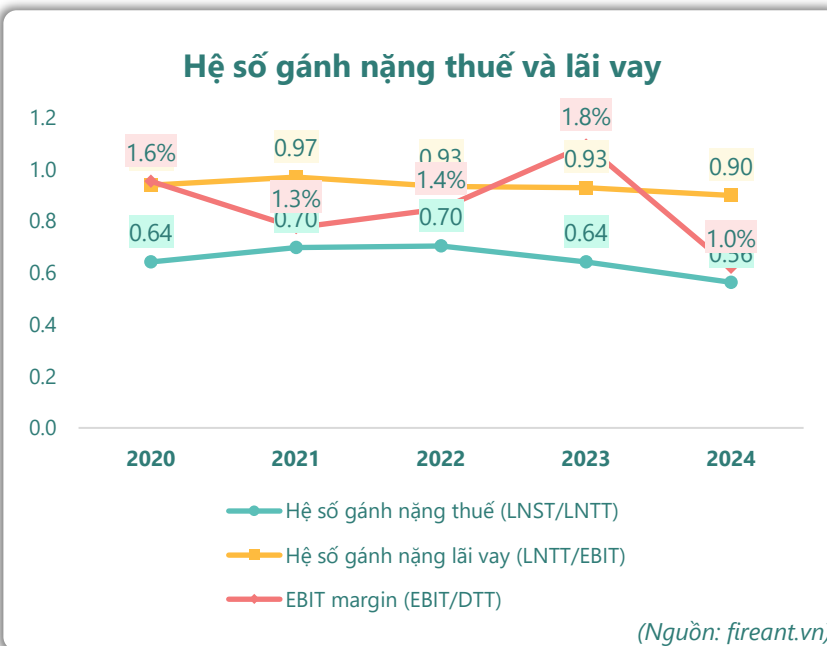
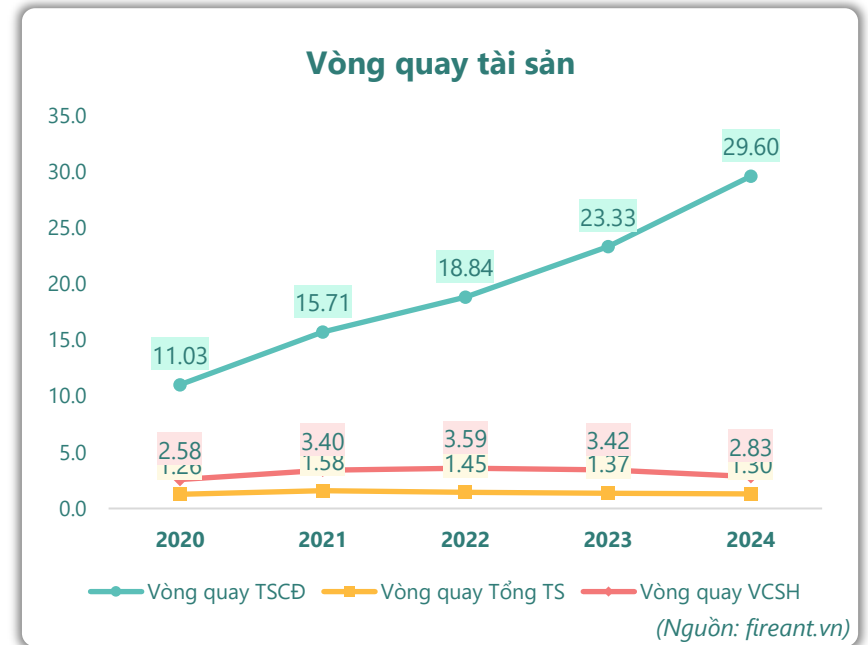
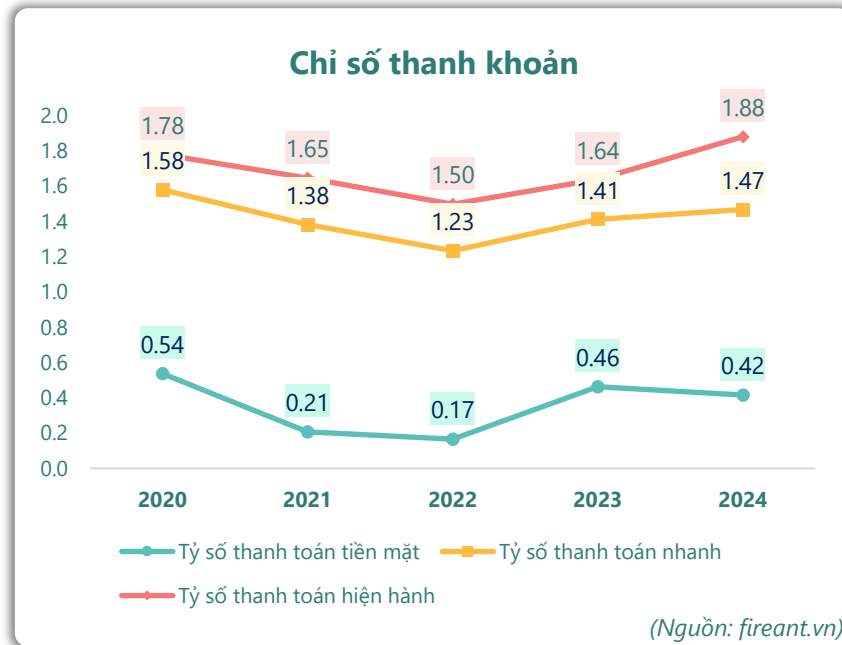
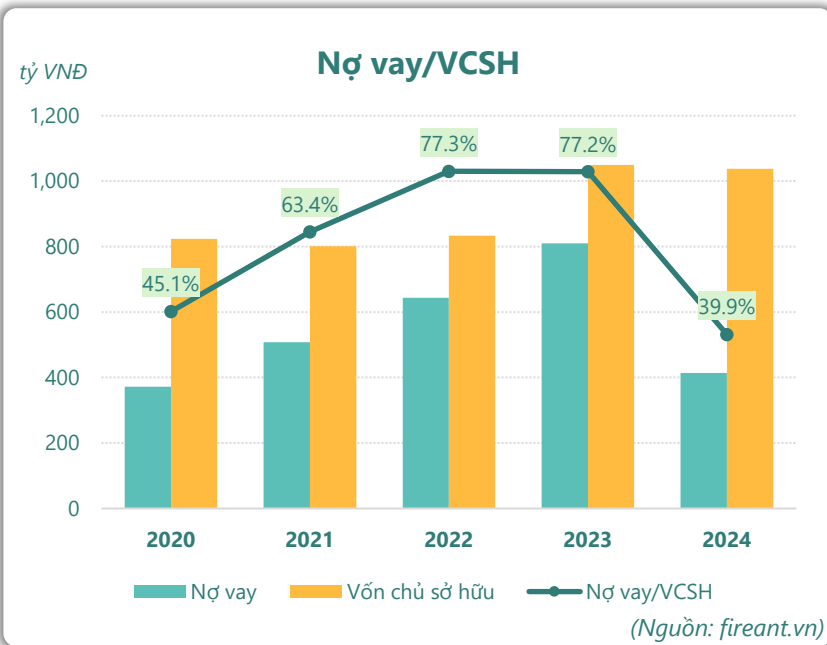
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q3/25        | Q3/24        | Thay đổi YoY  | 9T 2025      | 9T 2024      | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>1,511</b> | <b>750</b>   | <b>102%</b>   | <b>3,577</b> | <b>1,944</b> | <b>84.0%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 1,425        | 711          | 100%          | 3,353        | 1,812        | 85.1%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>86.0</b>  | <b>38.3</b>  | <b>125%</b>   | <b>224</b>   | <b>132</b>   | <b>69.0%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 4.71         | 5.64         | -16.6%        | 15.7         | 20.1         | -21.9%        |
| Chi phí TC                | 15.4         | 1.99         | 676%          | 24.5         | 5.57         | 339%          |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>8.57</b>  | <b>0.69</b>  | <b>1142%</b>  | <b>15.1</b>  | <b>2.09</b>  | <b>622%</b>   |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |               | <b>0</b>     | <b>0</b>     |               |
| Chi phí bán hàng          | 12.6         | 8.75         | 44.1%         | 36.0         | 33.8         | 6.6%          |
| Chi phí QLDN              | <b>42.1</b>  | <b>31.8</b>  | <b>32.5%</b>  | <b>135</b>   | <b>105</b>   | <b>28.9%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>20.5</b>  | <b>1.39</b>  | <b>1377%</b>  | <b>43.5</b>  | <b>8.04</b>  | <b>441%</b>   |
| Lợi nhuận khác            | <b>1.05</b>  | <b>1.46</b>  | <b>-28.1%</b> | <b>2.20</b>  | <b>4.21</b>  | <b>-47.9%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>21.6</b>  | <b>2.85</b>  | <b>657%</b>   | <b>45.7</b>  | <b>12.3</b>  | <b>273%</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>16.3</b>  | <b>0.65</b>  | <b>2412%</b>  | <b>31.8</b>  | <b>6.39</b>  | <b>397%</b>   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>9.06</b>  | <b>-1.50</b> | <b>704%</b>   | <b>16.8</b>  | <b>0.17</b>  | <b>9980%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25        |
|------------------------------|--------------|-------------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -36.2        | -9.47       | 59.0        | -30.6        | -174        | -265         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 9.30         | 151         | -77.8       | -16.4        | -41.8       | -4.65        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -45.3        | -141        | 112         | -49.1        | 88.3        | 266          |
| Tiền đầu kỳ                  | 399          | 327         | 327         | 421          | 325         | 198          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-72.2</b> | <b>0.79</b> | <b>93.7</b> | <b>-96.2</b> | <b>-127</b> | <b>-3.61</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0.23         | -0.28       | -0.08       | 0.03         | 0.06        | 0.12         |
| Tiền cuối kỳ                 | 327          | 327         | 421         | 325          | 198         | 194          |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2,556</b>       | <b>2,065</b>        | <b>23.8%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>2,392</b>       | <b>1,901</b>        | <b>25.9%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 194                | 421                 | -53.9%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 246                | 203                 | 20.9%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,519              | 844                 | 80.1%         |
| Hàng tồn kho                | 419                | 416                 | 0.7%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 14.2               | 16.9                | -15.8%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>164</b>         | <b>165</b>          | <b>-0.5%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 16.2               | 8.69                | 86.3%         |
| Tài sản cố định             | 64.8               | 69.8                | -7.2%         |
| Bất động sản đầu tư         | 58.0               | 61.7                | -5.9%         |
| Tài sản dở dang             | 0.52               | 0.38                | 36.8%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>24.3</b>        | <b>24.1</b>         | <b>0.9%</b>   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,500</b>       | <b>1,027</b>        | <b>46.0%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,487</b>       | <b>1,011</b>        | <b>47.1%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 720                | 414                 | 73.9%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 438                | 370                 | 18.4%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>13.5</b>        | <b>16.5</b>         | <b>-18.3%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,056</b>       | <b>1,038</b>        | <b>1.7%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,053</b>       | <b>1,038</b>        | <b>1.4%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 812                | 812                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>3.39</b>        | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

